

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05-11-2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Lâm.

2. Bà Trần Thị Kim Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 675/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn A, sinh năm 1967; địa chỉ thường trú: Đường M, Tổ N, Khu phố E, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú: Đường M, Tổ N, Khu phố E, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2018, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Văn A trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Phan Văn A và bà Đặng Thị B chung sống với nhau từ năm 2005, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn ngày 09/8/2005 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Bình Dương.

Sau khi kết hôn ông A và bà B chung sống tại phường H, thành phố P, tỉnh Bình Dương. Trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, nguyên nhân mâu thuẫn là do công việc khó khăn, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn nên ông Phan Văn A yêu cầu được ly hôn với bà Đặng Thị B.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông Phan Văn A và bà Đặng Thị B có 02 con chung tên Phan Đặng C, sinh ngày 09/01/2006 và Phan Đặng D, sinh ngày 04/02/2010. Hiện nay các con đang sống cùng ông A, ông A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông A không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của ông Phan Văn A, Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), giấy khai sinh của cháu Phan Đặng C và Phan Đặng D (bản sao).

Bị đơn bà Đặng Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bà B.

Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Phan Văn A có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn bà Đặng Thị B vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là

“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ đầy đủ, đúng trình tự theo quy định. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 48, Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm.

Đối với những người tham gia tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 06 tháng 8 năm 2018, ông Phan Văn A có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bà Đặng Thị B nên đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền: Ông Phan Văn A khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bị đơn bà Đặng Thị B, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại thời điểm thụ lý bị đơn bà Đặng Thị B có địa chỉ cư trú tại đường M, Tổ N, Khu phố E, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn ông Phan Văn A có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn bà Đặng Thị B vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập đến tham gia phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố

tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông A và bà B.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Ông Phan Văn A và bà Đặng Thị B chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 96, quyển số 01, ngày 09/8/2005. Việc, chung sống và đăng ký kết hôn giữa ông A và bà B là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, vì vậy hôn nhân giữa ông A và bà B là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Ông A khai, trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa.

Việc, ông A và bà B không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà B nhiều lần để Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng bà B vẫn cố tình vắng mặt, điều này chứng tỏ bà B không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc nên vợ chồng phải có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau về mọi mặt, tin tưởng thương yêu nhau; những mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng cần phải tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Qua xác minh tại địa phương nơi ông A, bà B cư trú, cho biết: Ông A và bà B là vợ chồng, quá trình chung sống vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên hiện nay ông A và bà B không còn sống chung với nhau nữa, bà B đã bỏ nhà đi khoảng 08 tháng nay.

Ông A xác định hiện nay không còn tình cảm với bà B, vợ chồng không còn chung sống với nhau nên không thể nào có cơ hội hàn gắn. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa ông A và bà B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông A yêu cầu

được ly hôn với bà B là có cơ sở, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A.

[2.2]. Về con chung: Quá trình chung sống ông Phan Văn A và bà Đặng Thị B có 02 con chung tên Phan Đăng C, sinh ngày 09/01/2006 và Phan Đăng D, sinh ngày 04/02/2010. Ông A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, hiện cháu C và D đang sinh sống cùng với ông A, tại biên bản lấy lời khai ngày 27/9/2018 cháu C và cháu D có nguyện vọng được ở sống cùng với ông A; bà B không có văn bản nào trình bày về nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con. Vì vậy, để cháu C và cháu D phát triển toàn diện, cần giao cháu C và cháu D cho ông A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp nên yêu cầu của ông A về việc trực tiếp nuôi dưỡng các con chung được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3]. Tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Phan Văn A phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn A về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với bị đơn bà Đặng Thị B.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Văn A được ly hôn với bà Đặng Thị B.

1.2. Về con chung: Giao con chung Phan Đăng C, sinh ngày 09/01/2006 và Phan Đăng D, sinh ngày 04/02/2010 cho ông Phan Văn A được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Bà Đặng Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức dưỡng nuôi con nếu cần thiết.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Phan Văn A phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0022521 ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND phường H, thành phố P, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Lâm Trần Thị Kim Phụng

Nguyễn Thị Minh Nga